

Điền từ vào chỗ trống

1 我是公司的商务经理，这是我的_____。(名字/名片)

Wǒ shì gōngsī de shāngwù jīnglǐ, zhè shì wǒ de_____.



2 今天我想跟您_____一下签合同的事情。(商量/商谈)

Jīntiān wǒ xiǎng gēn nín _____yí xià qiān_hétón
de shìqíng.

3 这是我们准备_____的两分合同。(好/坏)

Zhè shì wǒmen zhǔnbèi_____ de liǎng fèn hétóng.

我们_____合同吧。(检验/签订)

4 Wǒmen_____ hétóng ba.

5 您看合同还有什么_____吗？(提出/问题)

Nín kàn hétóng hái yǒu shénme_____ ma?